

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DRAGON VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DRAGON VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DRAGON VIET NAM GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108538266

**3. Ngày thành lập:** 06/12/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12 Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 563 9966

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                            | 4321     |
| 2.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                     | 5210     |
| 3.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                         | 1812     |
| 4.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                           | 2023     |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                | 4101     |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                          | 4102     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                    | 4211     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                     | 4212     |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                         | 4221     |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                              | 4222     |
| 11. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                        | 9511     |
| 12. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường, y tế, viễn thông; | 7490     |
| 13. | In ấn                                                                                                                                                            | 1811     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                     | 2220     |
| 15. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                      | 3250     |
| 16. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, vật tư ngành in;                                                                          | 2829     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 19. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4929 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2640 |
| 21. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1709 |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 34. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4911 |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4912 |
| 36. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4921 |
| 37. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4922 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 40. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5310 |
| 41. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5320 |
| 42. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn mực in.<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Buôn bán nhãn mác, bao bì, catalogue, nhãn hàng hóa; - Buôn bán các sản phẩm nhựa | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ.</li> </ul> <p>Buôn bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ, vật tư phòng thí nghiệm, xét nghiệm; - Buôn bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành in</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</li> </ul> | 4659        |
| 44. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651        |
| 45. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652(Chính) |
| 46. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4772        |
| 47. | <p>Bán buôn thực phẩm</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng</p> <p>Bán buôn thực phẩm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632        |
| 48. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201        |
| 49. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6202        |
| 50. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6209        |
| 51. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (trừ hạ tầng viễn thông và thiết lập mạng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311        |
| 52. | <p>Cổng thông tin</p> <p>(trừ các thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312        |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230        |
| 54. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610        |
| 55. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932        |
| 57. | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, thuế, chứng khoán, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 59. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>chi tiết: Kiểm tra hoặc kiểm tra di động của hệ thống đèn điện tử bảo đảm an toàn, như đèn báo trộm hoặc đèn cứu hỏa, bao gồm cả việc bảo dưỡng; - Lắp đặt, sửa chữa, tái tạo và điều chỉnh phần máy móc hoặc bộ phận khóa điện, vòm an toàn và bảo vệ. Cũng có thể gồm cả bán hệ thống bảo vệ an toàn, phần máy móc hoặc bộ phận khóa điện, vòm an toàn và bảo vệ.                                                               | 8020 |
| 60. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 61. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 62. | Bán buôn tổng hợp<br>( Trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 63. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 64. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4742 |
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>chi tiết: Máy nhân bản, máy đánh chữ và máy tạo từ; - Máy và thiết bị kế toán: máy đếm tiền, máy tính điện tử.,máy kiểm tra tiền - Đồ văn phòng.<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 66. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9512 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | KIỀU VIẾT THỨC | P3 nhà 3 TT Cục Hậu Cần BCA, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 380.000    | 3.800.000.000         | 40,000    | 035088000092                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số           | 380.000    | 3.800.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ THÀNH ĐẠT   | Tổ dân phố Lâm Thọ, Thị trấn Quất Lâm, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 170.000    | 1.700.000.000         | 17,890    | 163058245                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số           | 170.000    | 1.700.000.000         | 17,895    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN THỊ ĐOÀN  | P3 nhà 3 TT Cục Hậu Cần BCA, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 42,110    | 030189000329                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 42,105    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ ĐOÀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 26/07/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 030189000329

Ngày cấp: 16/09/2015

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P3 nhà 3 TT Cục Hậu Cần BCA, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 3424 Toà nhà HH2B Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: KIỀU VIẾT THỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 27/03/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 035088000092

Ngày cấp: 16/09/2015

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P3 nhà 3 TT Cục Hậu Cần BCA, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P3 nhà 3 TT Cục Hậu Cần BCA, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội